

Kính gửi: Các sở Giáo dục và Đào tạo

Để thống nhất việc thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi (PCGDMN TENT), đảm bảo trung thực, khách quan và phù hợp với chủ trương đổi mới quản lý ngành, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả và hồ sơ PCGDMN TENT như sau:

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là đơn vị cấp xã) tự kiểm tra kết quả thực hiện các mục tiêu PCGDMNTNT của đơn vị;
2. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi tắt là đơn vị cấp huyện) kiểm tra 100% số đơn vị cấp xã;
3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi tắt là đơn vị cấp tỉnh) kiểm tra 100% số đơn vị cấp huyện; tại mỗi huyện, kiểm tra hồ sơ của 100% số đơn vị cấp xã; kiểm tra thực tế ít nhất 2/3 số đơn vị cấp xã;
4. Bộ GDĐT kiểm tra đơn vị cấp tỉnh theo nguyên tắc “kiểm tra xác suất”, cụ thể như sau:

Kiểm tra hồ sơ của tất cả các đơn vị cấp huyện; kiểm tra thực tế ít nhất 2/3 số đơn vị cấp huyện (đảm bảo có huyện vùng thuận lợi, vùng khó khăn); tại mỗi huyện kiểm tra ngẫu nhiên ít nhất 2 – 3 đơn vị cấp xã nhằm thẩm định tính xác thực các nhận định, số liệu trong báo cáo, đối chiếu các tiêu chuẩn PCGDMN TENT theo quy định tại Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02/12/2010 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

B. QUY TRÌNH KIỂM TRA

Căn cứ vào tiêu chuẩn PCGDMN TENT, việc kiểm tra, công nhận đơn vị đạt chuẩn PCGDMN TENT thực hiện theo trình tự sau:

1. Các đơn vị cấp xã tự kiểm tra và hoàn thiện hồ sơ theo quy định, lập báo cáo, trình cấp trên quản lý trực tiếp đề nghị kiểm tra công nhận đạt chuẩn;
2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, kiểm tra và ban hành quyết định công nhận đối với đơn vị cấp xã;
3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và ban hành quyết định công nhận đối với đơn vị cấp huyện;
4. Bộ GDĐT kiểm tra và ban hành quyết định công nhận đối với các đơn vị cấp tỉnh.

C. HỒ SƠ PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM NĂM TUỔI

I. Hồ sơ của đơn vị cấp xã

1. Hồ sơ phổ cập

- a) Các văn bản chỉ đạo: Các văn bản liên quan đến công tác PCGDMNTENT của cấp Trung ương, tỉnh, huyện, xã (đóng riêng thành tập, có mục lục, bìa; sắp xếp theo trình tự thời gian);
- b) Phiếu điều tra đến hộ gia đình (đóng thành tập);
- c) Sổ theo dõi trẻ em trong độ tuổi chuyển đi, chuyển đến, khuyết tật có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước;
- d) Sổ theo dõi tổng hợp của đơn vị.

2. Hồ sơ công nhận đạt chuẩn

- a) Báo cáo tình hình thực hiện và kết quả PCGDMNTENT của đơn vị, kèm theo các biểu thống kê tổng hợp trẻ em trong diện PCGDMNTENT, đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất và tài chính cho PCGDMN TENT (theo mẫu). Báo cáo phải được thông qua Ban chỉ đạo, Trưởng Ban chỉ đạo ký, đóng dấu của UBND cấp xã;
- b) Biên bản tự kiểm tra;
- c) Tờ trình cấp huyện đề nghị kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập;
- d) Quyết định thành lập đoàn tự kiểm tra của UBND cấp xã;
- e) Quyết định thành lập đoàn kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGDMN TENT của cấp huyện đối với cấp xã;
- g) Biên bản kiểm tra của cấp huyện đối với cấp xã;
- h) Quyết định của UBND cấp huyện công nhận xã đạt chuẩn PCGDMN TENT.

II. Hồ sơ của đơn vị cấp huyện

1. Hồ sơ phổ cập

- a) Các văn bản chỉ đạo: Các văn bản liên quan đến công tác PCGDMN TENT của cấp Trung ương, tỉnh, huyện, xã (đóng riêng thành tập, có mục lục, bìa; sắp xếp theo trình tự thời gian), đảm bảo tính hệ thống theo từng năm và tính pháp lý;
- b) Báo cáo tình hình thực hiện và kết quả PCGDMN TENT kèm theo biểu thống kê tổng hợp trẻ em trong diện PCGDMN TENT, đội ngũ giáo viên mầm non, cơ sở vật chất và kinh phí cho PCGDMN TENT của đơn vị (theo mẫu). Báo cáo phải được thông qua Ban chỉ đạo, Trưởng Ban chỉ đạo ký tên, đóng dấu của UBND cấp huyện; tổng hợp số liệu thống kê phải đảm bảo tính hệ thống, chính xác;
- c) Biểu thống kê tổng hợp trẻ em trong diện PCGDMN TENT, đội ngũ giáo viên mầm non, cơ sở vật chất và tài chính cho PCGDMN TENT của cấp huyện

được tổng hợp từ số liệu của các đơn vị xã, đóng thành tập theo thứ tự: biểu của đơn vị cấp huyện đến các đơn vị cấp xã;

d) Hồ sơ công nhận các đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGDMN TENT.

2. Hồ sơ công nhận đơn vị cấp huyện đạt chuẩn

- Tờ trình cấp tỉnh đề nghị kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGDMN TENT;
- Quyết định thành lập đoàn kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGDMN TENT của cấp tỉnh đối với cấp huyện;
- Biên bản kiểm tra PCGDMN TENT của đoàn kiểm tra cấp tỉnh đối với cấp huyện;
- Quyết định của UBND cấp tỉnh công nhận huyện đạt chuẩn PCGDMN TENT.

III. Hồ sơ của đơn vị cấp tỉnh

1. Hồ sơ phổ cập

a) Các văn bản chỉ đạo: Các văn bản liên quan đến công tác PCGDMN TENT của cấp Trung ương, tỉnh (đóng riêng thành tập, có mục lục, bìa; sắp xếp theo trình tự thời gian), đảm bảo tính hệ thống theo từng năm và tính pháp lý;

b) Báo cáo tình hình thực hiện và kết quả PCGDMN TENT kèm theo biểu thống kê tổng hợp trẻ em trong diện PCGDMN TENT, đội ngũ giáo viên mầm non, cơ sở vật chất và tài chính cho PCGDMN TENT của đơn vị (theo mẫu). Báo cáo phải được thông qua Ban chỉ đạo, Trưởng Ban chỉ đạo ký tên, đóng dấu của UBND cấp tỉnh; tổng hợp số liệu thống kê phải đảm bảo tính hệ thống, chính xác;

c) Biểu thống kê tổng hợp trẻ em trong diện PCGDMN TENT, đội ngũ giáo viên mầm non, cơ sở vật chất và tài chính cho PCGDMN TENT của cấp tỉnh được tổng hợp từ số liệu của các đơn vị cấp huyện, đóng thành tập theo thứ tự: biểu của đơn vị cấp tỉnh đến các đơn vị cấp huyện;

d) Hồ sơ công nhận các đơn vị cấp huyện đạt chuẩn PCGDMN TENT.

2. Hồ sơ công nhận đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn

- Tờ trình đề nghị Bộ GDĐT kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGDMN TENT đối với tỉnh;
- Quyết định của Bộ GDĐT thành lập đoàn kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGDMN TENT đối với cấp cấp tỉnh;
- Biên bản kiểm tra PCGDMN TENT của đoàn kiểm tra của Bộ GDĐT đối với cấp tỉnh;
- Quyết định của Bộ GDĐT công nhận cấp tỉnh đạt chuẩn PCGDMN TENT.

D. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Nghe báo cáo của Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục của địa phương. Chất vấn, tra đổi của Đoàn kiểm tra với Ban chỉ đạo. Các thành viên trong Ban chỉ đạo bổ sung báo cáo theo chất vấn của Đoàn kiểm tra;

2. Xem xét, nghiên cứu hồ sơ của Ban chỉ đạo địa phương;

3. Kiểm tra thực tế các quận, huyện trong tỉnh, thành phố (nội dung kiểm tra như điểm 1 và 2);

4. Kiểm tra một số xã, phường thuộc huyện, quận được kiểm tra. Đối chiếu sổ theo dõi phổ cập, phiếu điều tra phổ cập với hộ gia đình có đối tượng phổ cập trong xã phường. Kiểm tra các lớp học của trẻ 5 tuổi tại trường mầm non về chất lượng, số lượng phòng học, đồ dùng đồ chơi (đối chiếu với Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 2 năm 2010 ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non), số trẻ/lớp; số lượng, chất lượng, định mức GV/lớp; môi trường trong và ngoài lớp học, chất lượng bữa ăn, tổ chức ăn cho trẻ; việc thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên (phỏng vấn giáo viên, xem bảng lương của nhà trường); dự một số giờ...đối chiếu với tiêu chuẩn phổ cập;

5. Làm việc với Ban chỉ đạo phổ cập thông báo kết luận kiểm tra của Đoàn thông qua biên bản kiểm tra.

Bộ GDĐT yêu cầu Giám đốc Sở GDĐT chỉ đạo các đơn vị triển khai thực hiện nghiêm túc nội dung công văn này. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, cần phản ánh về Bộ (qua Vụ Giáo dục Mầm non) để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- VPCP (để báo cáo);
- Ban tuyên giáo TW (để báo cáo);
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Các thành viên Ban chỉ đạo;
- Lưu: VT, GDMN.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nghĩa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 722/SY-UBND

Bình Định, ngày 13 tháng 5 năm 2013

Nơi nhận:

- PCT Mai Thanh Thắng;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- PVPVX, K9;
- Lưu: VT (14b).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Mai Việt Trung

(Kèm theo công văn số 2822/BGDĐT-GDMN ngày 03/5/2013)

THÔNG KÊ TRẺ EM 0-5 TUỔI

Năm :

Tên đơn vị cấp xã/huyện/tỉnh:

Năm sinh		1	ĐVT	20....	20....	20....	20....	20....	20....	Tổng cộng 0-5 tuổi
Độ tuổi		2		5	4	3	2	1	0	
(a)		(b)	⊗	(d)	(đ)	(e)	(h)	(i)	(k)	(l)
1. Tổng số trẻ em trong độ tuổi		3	Trẻ							
Trong đó	Trẻ em gái	4	Trẻ							
	Trẻ dân tộc thiểu số	5	Trẻ							
	Trẻ khuyết tật	6	Trẻ							
2. Số trẻ phải huy động (phải PC đối với trẻ 5 tuổi)		7	Trẻ							
3. Trẻ đến trường, lớp		8	Trẻ							
Trong đó: Trẻ ở xã học tại địa bàn xã		8.1	Trẻ							
Trẻ ở xã đang học trái tuyến tại địa bàn khác		8.2	Trẻ							
Tỷ lệ huy động		9	%							
Trong số trẻ đến trường, lớp	Trẻ em gái	10	Trẻ							
	Trẻ dân tộc thiểu số	11	Trẻ							
	Trẻ dân tộc được chuẩn bị tiếng Việt	12	Trẻ							
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập	13	Trẻ							
Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến)		14	Trẻ							
4. Số trẻ học 2 buổi/ngày theo CT GDMN mới		15	Trẻ							
Tỷ lệ		16	%							
Trong số trẻ học 2 buổi/ngày	Trẻ em gái	17	Trẻ							
	Trẻ dân tộc thiểu số	18	Trẻ							
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập	19	Trẻ							
5. Số trẻ đi học từ nhà trẻ		20	Trẻ							
Tỷ lệ		21	%							
6. Số trẻ đi học từ lớp MG bé 3-4 tuổi		22	Trẻ			-	-	-	-	
Tỷ lệ		23	%			-	-	-	-	
7. Số trẻ đi học từ lớp MG nhỡ 4-5 tuổi		24	Trẻ			-	-	-	-	
Tỷ lệ		25	%			-	-	-	-	
8. Số trẻ 5 tuổi đi học chuyên cần		26	Trẻ		-	-	-	-	-	
Tỷ lệ		27	%		-	-	-	-	-	
9. Số trẻ được ăn tại trường		28	Trẻ							
Tỷ lệ		29	%							
10a. Số trẻ 5T được theo dõi BD PT cân nặng		30	Trẻ		-	-	-	-	-	
Số trẻ em 5 T bị SDD thể nhẹ cân		31	Trẻ		-	-	-	-	-	
Tỷ lệ trẻ 5T bị SDD thể nhẹ cân		32	%		-	-	-	-	-	
10 b. Số trẻ 5T được theo dõi BD PT chiều cao		33	Trẻ		-	-	-	-	-	
Số trẻ 5T bị SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		34	Trẻ		-	-	-	-	-	
Tỷ lệ trẻ 5T bị SDD thể thấp còi		35	%		-	-	-	-	-	
11. Số trẻ hoàn thành CT GDMN (MG 5-6 tuổi)		36	Trẻ		-	-	-	-	-	
12. Số trẻ bị chết trong năm học		37	Trẻ							
13. Số trẻ chuyển đi trong năm học		38	Trẻ							
14. Số trẻ chuyển đến trong năm học		39	Trẻ							

Tỷ lệ hoàn thành Chương trình:		40	%		-	-	-	-	-	
Trong số trẻ hoàn thành CT GDMN (MG5-6T)	Trẻ em gái	41	Trẻ		-	-	-	-	-	
	Trẻ dân tộc	42	Trẻ		-	-	-	-	-	
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập	43	Trẻ		-	-	-	-	-	
	Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyển)	44	Trẻ		-	-	-	-	-	

....., Ngày tháng năm

- Tỷ lệ huy động trẻ 5T đến trường	%	
- Tỷ lệ học 2 buổi ngày	%	
- Tỷ lệ trẻ 5T hoàn thành CT GDMN mới	%	
- Tỷ lệ chuyển cần trẻ đến trường	%	
- Tỷ lệ trẻ SDD thể nhẹ cân	%	
- Tỷ lệ trẻ SDD thể thấp còi	%	

NGƯỜI LẬP BẢNG

UBND XÃ/HUYỆN/ TỈNH
(Kí tên và đóng dấu)

THÔNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN
Năm

Tên đơn vị cấp xã/huyện/tỉnh

TT	Trường/xã/huyện	CBQL, giáo viên, nhân viên chung							Riêng giáo viên dạy MG 5 tuổi													
		Tổng số	Trong tổng số		CBQL		Giáo viên	Nhân viên	TS	Chính sách, định mức					Trình độ đào tạo				Xếp loại về chuẩn NN			
			Biên chế	Ngoài BC	HT	PHT				Biên chế	Ngoài BC	Được hưởng CS QĐ	DT	GV/L	CĐ trở lên	THSP 12+2	Sơ cấp	Không ĐT	XS	Khá	TB	Kém
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1																						
2																						
3																						
4																						
5																						

NGƯỜI LẬP BẢNG

Ngày tháng năm
UBND XÃ/ HUYỆN/ TỈNH
(Ký tên, đóng dấu)

MẪU THỐNG KÊ PCGDMN 5 TUỔI

(Kèm theo công văn số 2822/BGDĐT-GDMN ngày 03/5/2013)

Biểu số 3
THỐNG KÊ TIÊU CHUẨN PHÒNG HỌC, CƠ SỞ VẬT CHẤT

Năm :

Tên đơn vị cấp xã/huyện/tỉnh

TT	Trường/xã/huyện	Đạt chuẩn		Số Đ.Tr	Số lớp 5 tuổi		Phòng học cho lớp 5 tuổi								Phòng chức năng và phòng khác của trường								Sân và đồ chơi			Bếp ăn	
		Mức 1	Mức 2		TS	Tr.đó, lớp ghép	Kiến cố		Bán kiên cố		Chỉ đạt yêu cầu thực hiện CT GDMN mới		Đủ TB, ĐĐĐC TT	Có máy vi tính cho trẻ chơi		GH	VP	HC QT	GD NT& TC	Y tế	Nhà VS	Ph khác	Sân chơi		Tr.đó: Sân có ĐC	SL	DT
							TS	DT	TS	DT	TS	DT		SL/phg	P.mềm								SL	SL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1																											
2																											
3																											
4																											
5																											

NGƯỜI LẬP BẢNG

 Ngày tháng năm
 UBND XÃ/HUYỆN/TỈNH
 (Ký tên, đóng dấu)

MẪU THÔNG KÊ PCGDMN 5 TUỔI

(Kèm theo công văn số 2822/BGDĐT-GDMN ngày 03/5/2013)

Biểu số 4
THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm :

Tên đơn vị cấp xã/huyện/tỉnh

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra theo các năm					Ghi chú
				2011	2012	2013	2014	2015	
(a)	(b)	(c)	(d)	(đ)	(e)	(g)	(h)	(i)	(k)
1	Tổng chi cho Giáo dục mầm non	Tr.đg							
	Trong đó: - Ngân sách thường xuyên	Tr.đg							
	- Ngân sách đầu tư	Tr.đg							
	- Ngân sách từ nguồn Chương trình mục tiêu, dự án	Tr.đg							
	- Từ nguồn xã hội hóa	Tr.đg							
2	Tỷ lệ chi hoạt động chuyên môn GDMN trong NSTX	(%)							
3	Định mức chi thường xuyên cho trẻ 5 tuổi theo 239	Tr.đg							
4	Chi đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng	Tr.đg							
5	Mua thiết bị tối thiểu và thiết bị nội thất dùng chung	Tr.đg							
6	Chi thực hiện chính sách cho trẻ em	Tr.đg							
	Trong đó: - Hỗ trợ chi phí học tập	Tr.đg							
	- Hỗ trợ ăn trưa	Tr.đg							
	- Hỗ trợ theo chính sách khác của TƯ, địa phương	Tr.đg							
7	Chi thực hiện chính sách cho giáo viên mầm non	Tr.đg							
	Trong đó: - Hỗ trợ giáo viên hợp đồng lao động công lập	Tr.đg							
	- Hỗ trợ giáo viên dân lập								
	- Hỗ trợ giáo viên tự thực	Tr.đg							

NGƯỜI LẬP BẢNG

, ngày tháng năm
UBND XÃ/HUYỆN/TỈNH
 (ký tên, đóng dấu)